

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với		Chỉ số giá Quý I năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 1 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 2 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	124,49	100,85	124,48	99,99	123,84	99,49	124,27	100,98
	Công trình giáo dục	119,47	100,65	119,45	99,98	118,76	99,42	119,23	100,76
	Công trình văn hoá	121,75	100,55	121,72	99,98	120,88	99,31	121,45	100,66
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,93	100,45	117,89	99,97	117,08	99,31	117,63	100,55
	Công trình y tế	122,38	100,62	122,35	99,98	121,75	99,51	122,16	100,70
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	120,40	101,24	120,40	100,00	120,32	99,93	120,37	101,25
	Trạm biến áp	108,48	100,24	108,48	100,00	108,37	99,90	108,44	100,24
	Công trình nhà xưởng sản xuất	116,29	100,21	116,27	99,98	116,09	99,85	116,22	100,26
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	122,63	100,66	122,61	99,98	123,50	100,73	122,92	100,93
	Đường bê tông nhựa nóng	113,45	99,86	113,35	99,91	114,75	101,24	113,85	100,20
	Mặt đường láng nhựa	158,92	99,95	158,79	99,92	158,77	99,99	158,83	99,93
	Đường bê tông xi măng cốt thép	135,82	100,36	135,75	99,95	135,43	99,76	135,67	100,41
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	131,16	100,20	131,05	99,92	129,67	98,95	130,63	100,23
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	124,72	99,93	124,50	99,82	123,45	99,16	124,22	99,76
	Đê bao	121,06	99,21	120,74	99,74	119,09	98,63	120,30	98,83
	Tường chắn BTCT	137,50	99,99	137,37	99,91	136,06	99,05	136,98	99,98
	Nạo vét kênh	124,05	100,06	123,88	99,86	123,35	99,57	123,76	100,01
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	119,26	100,89	119,24	99,98	119,06	99,85	119,18	100,87
	Công trình mạng thoát nước	112,64	100,19	112,63	99,99	112,24	99,65	112,50	100,24
	Công trình xử lý nước thải	108,17	100,19	108,14	99,97	107,90	99,78	108,07	100,19
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	148,14	100,23	148,10	99,97	147,61	99,67	147,95	100,27

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với		Chỉ số giá Quý II năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 4 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 5 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý I năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	123,80	99,97	123,74	99,95	123,76	100,02	123,76	99,59
	Công trình giáo dục	118,71	99,96	118,64	99,94	118,67	100,03	118,67	99,53
	Công trình văn hoá	120,80	99,93	120,73	99,94	120,77	100,03	120,77	99,44
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,91	99,85	116,77	99,88	116,87	100,09	116,85	99,34
	Công trình y tế	121,65	99,92	121,56	99,93	121,61	100,04	121,61	99,55
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	120,31	99,99	120,31	100,00	120,31	100,00	120,31	99,95
	Trạm biến áp	108,37	100,00	108,37	100,00	108,37	100,00	108,37	99,94
	Công trình nhà xưởng sản xuất	116,02	99,94	115,96	99,95	115,99	100,03	115,99	99,80
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	123,44	99,95	123,23	99,83	123,25	100,02	123,31	100,32
	Đường bê tông nhựa nóng	111,94	97,55	106,61	95,24	109,24	102,47	109,26	95,97
	Mặt đường láng nhựa	157,69	99,32	156,11	99,00	156,97	100,55	156,92	98,80
	Đường bê tông xi măng cốt thép	135,17	99,81	134,93	99,82	135,07	100,10	135,05	99,54
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,28	99,70	128,99	99,78	129,20	100,16	129,16	98,87
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	122,76	99,44	122,50	99,79	122,81	100,25	122,69	98,77
	Đê bao	118,06	99,14	117,65	99,65	118,12	100,40	117,94	98,04
	Tường chắn BTCT	135,62	99,68	135,42	99,85	135,62	100,15	135,55	98,96
	Nạo vét kênh	122,80	99,55	122,52	99,77	122,77	100,20	122,70	99,14
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	118,99	99,94	118,95	99,97	118,98	100,03	118,97	99,82
	Công trình mạng thoát nước	112,18	99,95	112,11	99,94	112,13	100,02	112,14	99,68
	Công trình xử lý nước thải	107,81	99,92	107,76	99,95	107,80	100,04	107,79	99,74
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	147,45	99,89	147,36	99,94	147,43	100,05	147,42	99,64

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá Quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 6 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 7 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 8 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý II năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	123,95	100,15	123,95	100,00	123,94	99,99	123,95	100,15
	Công trình giáo dục	118,86	100,16	118,87	100,01	118,85	99,98	118,86	100,16
	Công trình văn hoá	120,95	100,15	120,95	100,00	120,93	99,98	120,94	100,14
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,07	100,17	117,07	100,00	117,00	99,94	117,04	100,16
	Công trình y tế	121,86	100,21	121,86	100,00	121,84	99,98	121,86	100,21
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	120,33	100,02	120,33	100,00	120,33	100,00	120,33	100,02
	Trạm biến áp	108,37	100,00	108,37	100,00	108,37	100,00	108,37	100,00
	Công trình nhà xưởng sản xuất	116,13	100,12	116,13	100,00	116,11	99,98	116,12	100,11
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	124,06	100,66	124,07	100,01	124,05	99,98	124,06	100,61
	Đường bê tông nhựa nóng	111,83	102,37	111,84	100,01	108,04	96,60	110,57	101,20
	Mặt đường láng nhựa	157,85	100,56	157,86	100,01	156,76	99,30	157,49	100,36
	Đường bê tông xi măng cốt thép	135,50	100,32	135,51	100,01	135,40	99,92	135,47	100,31
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,56	100,28	129,57	100,01	129,40	99,87	129,51	100,27
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	123,18	100,30	123,20	100,02	123,06	99,89	123,15	100,37
	Đê bao	118,60	100,41	118,63	100,03	118,39	99,80	118,54	100,51
	Tường chắn BTCT	135,98	100,27	136,00	100,01	135,91	99,93	135,97	100,31
	Nạo vét kênh	123,25	100,39	123,27	100,02	123,13	99,89	123,22	100,42
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	119,08	100,08	119,08	100,00	119,07	99,99	119,08	100,09
	Công trình mạng thoát nước	112,38	100,22	112,39	100,01	112,38	99,99	112,38	100,21
	Công trình xử lý nước thải	107,91	100,10	107,91	100,00	107,90	99,99	107,91	100,11
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	147,64	100,14	147,64	100,00	147,61	99,98	147,63	100,14

Bảng số 1

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá Quý IV năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 9 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý III năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	123,93	99,99	125,82	101,53	125,83	100,01	125,19	101,00
	Công trình giáo dục	118,84	99,99	120,35	101,27	120,36	100,01	119,85	100,83
	Công trình văn hoá	120,92	99,99	123,09	101,79	123,10	100,01	122,37	101,18
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,98	99,98	118,52	101,32	118,54	100,02	118,01	100,83
	Công trình y tế	121,83	99,99	123,57	101,43	123,58	100,01	122,99	100,93
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	120,33	100,00	120,73	100,33	120,73	100,00	120,60	100,22
	Trạm biến áp	108,37	100,00	108,77	100,37	108,77	100,00	108,64	100,25
	Công trình nhà xưởng sản xuất	116,10	99,99	117,04	100,81	117,05	100,01	116,73	100,53
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	124,04	99,99	124,44	100,32	124,45	100,01	124,31	100,20
	Đường bê tông nhựa nóng	107,99	99,95	107,98	99,99	108,02	100,04	108,00	97,68
	Mặt đường láng nhựa	156,70	99,96	156,95	100,16	157,00	100,03	156,88	99,61
	Đường bê tông xi măng cốt thép	135,37	99,98	137,13	101,30	137,15	100,01	136,55	100,80
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,35	99,96	134,36	103,87	134,40	100,03	132,71	102,47
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	122,95	99,91	125,52	102,09	125,61	100,07	124,69	101,25
	Đê bao	118,24	99,87	119,76	101,29	119,89	100,11	119,30	100,64
	Tường chắn BTCT	135,84	99,95	139,38	102,61	139,44	100,04	138,22	101,65
	Nạo vét kênh	123,05	99,94	125,11	101,67	125,18	100,06	124,44	100,99
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	119,06	99,99	119,39	100,28	119,40	100,01	119,28	100,17
	Công trình mạng thoát nước	112,37	99,99	113,80	101,27	113,80	100,00	113,32	100,84
	Công trình xử lý nước thải	107,88	99,98	108,75	100,81	108,76	100,01	108,47	100,52
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	147,59	99,99	148,23	100,43	148,25	100,01	148,02	100,26

Bảng số 1**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
	Công trình nhà ở	124,29	105,13
	Công trình giáo dục	119,15	103,54
	Công trình văn hoá	121,38	102,86
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	117,38	102,98
	Công trình y tế	122,15	103,90
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
	Công trình năng lượng		
	Đường dây	120,40	108,88
	Trạm biến áp	108,46	101,36
	Công trình nhà xưởng sản xuất	116,26	101,25
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>		
	Đường bê tông xi măng	123,65	105,76
	Đường bê tông nhựa nóng	110,42	99,02
	Mặt đường láng nhựa	157,53	101,34
	Đường bê tông xi măng cốt thép	135,68	103,25
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>		
	Cầu bê tông cốt thép	130,50	100,99
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
	Cống bê tông	123,69	103,34
	Đê bao	119,02	101,18
	Tường chắn BTCT	136,68	101,06
	Nạo vét kênh	123,53	103,35
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
	Công trình mạng cấp nước	119,13	106,79
	Công trình mạng thoát nước	112,59	101,00
	Công trình xử lý nước thải	108,06	101,50
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	147,76	102,09

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với		Chỉ số giá Quý I năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 12 năm 2019	Năm gốc 2016	Tháng 1 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 2 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý IV năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	124,48	100,84	124,47	99,99	123,83	99,49	124,26	100,96
	Công trình giáo dục	122,80	100,72	122,79	99,99	121,97	99,33	122,52	100,86
	Công trình văn hoá	124,94	100,62	124,91	99,98	123,95	99,23	124,60	100,74
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,91	100,47	120,85	99,96	119,88	99,19	120,55	100,58
	Công trình y tế	123,84	100,63	123,81	99,97	123,16	99,48	123,60	100,71
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	120,74	101,19	120,73	100,00	120,64	99,93	120,70	101,20
	Trạm biến áp	117,01	100,40	117,01	100,00	116,79	99,81	116,94	100,42
	Công trình nhà xưởng sản xuất	135,79	100,39	135,74	99,97	135,35	99,71	135,63	100,48
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	122,63	100,66	122,61	99,98	123,50	100,73	122,91	100,92
	Đường bê tông nhựa nóng	112,77	99,72	112,66	99,91	114,15	101,32	113,19	100,09
	Mặt đường láng nhựa	160,45	99,88	160,32	99,92	160,29	99,98	160,35	99,86
	Đường bê tông xi măng cốt thép	137,28	100,15	137,21	99,94	136,84	99,73	137,11	100,20
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	131,62	100,06	131,51	99,92	130,02	98,87	131,05	100,10
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
	Cống bê tông	124,65	99,56	124,39	99,79	123,17	99,02	124,07	99,37
	Đê bao	120,93	99,12	120,60	99,73	118,89	98,58	120,14	98,72
	Tường chắn BTCT	137,79	99,95	137,65	99,90	136,31	99,03	137,25	99,93
	Nạo vét kênh	123,96	99,89	123,78	99,86	123,20	99,53	123,65	99,84
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	118,99	100,77	118,97	99,98	118,77	99,83	118,91	100,76
	Công trình mạng thoát nước	115,61	100,23	115,59	99,98	115,11	99,59	115,44	100,29
	Công trình xử lý nước thải	119,36	100,34	119,29	99,94	118,69	99,50	119,11	100,36
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	148,77	100,21	148,72	99,97	148,22	99,66	148,57	100,25

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với		Chỉ số giá Quý II năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 3 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 4 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 5 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý I năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	123,78	99,96	123,72	99,95	123,74	100,02	123,75	99,59
	Công trình giáo dục	121,91	99,95	121,83	99,93	121,86	100,02	121,86	99,46
	Công trình văn hoá	123,85	99,92	123,78	99,94	123,82	100,03	123,82	99,37
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,67	99,83	119,51	99,86	119,62	100,09	119,60	99,22
	Công trình y tế	123,05	99,91	122,96	99,92	123,00	100,04	123,00	99,52
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	120,64	100,00	120,63	99,99	120,63	100,00	120,64	99,94
	Trạm biến áp	116,79	100,00	116,78	100,00	116,78	100,00	116,78	99,87
	Công trình nhà xưởng sản xuất	135,19	99,89	135,06	99,90	135,13	100,06	135,13	99,63
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	123,44	99,95	123,22	99,82	123,25	100,02	123,30	100,32
	Đường bê tông nhựa nóng	111,17	97,39	105,52	94,92	108,31	102,64	108,34	95,71
	Mặt đường láng nhựa	159,16	99,30	157,52	98,97	158,41	100,57	158,36	98,76
	Đường bê tông xi măng cốt thép	136,54	99,78	136,27	99,80	136,43	100,12	136,41	99,49
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,60	99,67	129,29	99,76	129,52	100,18	129,47	98,79
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
	Cống bê tông	122,36	99,34	122,06	99,76	122,42	100,29	122,28	98,56
	Đê bao	117,83	99,11	117,41	99,64	117,90	100,41	117,71	97,98
	Tường chắn BTCT	135,86	99,67	135,66	99,85	135,86	100,15	135,80	98,94
	Nạo vét kênh	122,62	99,52	122,31	99,75	122,58	100,22	122,50	99,07
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	118,69	99,94	118,64	99,96	118,68	100,03	118,67	99,80
	Công trình mạng thoát nước	115,05	99,94	114,96	99,92	114,99	100,03	115,00	99,62
	Công trình xử lý nước thải	118,47	99,81	118,35	99,90	118,44	100,08	118,42	99,42
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	148,07	99,89	147,97	99,94	148,04	100,05	148,03	99,63

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với		Chỉ số giá Quý III năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 6 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 7 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 8 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý II năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	123,94	100,16	123,94	100,00	123,93	99,99	123,94	100,15
	Công trình giáo dục	122,09	100,19	122,09	100,00	122,07	99,98	122,08	100,18
	Công trình văn hoá	124,02	100,16	124,03	100,00	124,01	99,98	124,02	100,16
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,86	100,20	119,87	100,00	119,78	99,93	119,84	100,20
	Công trình y tế	123,28	100,22	123,28	100,00	123,26	99,98	123,27	100,22
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	120,66	100,02	120,66	100,00	120,66	100,00	120,66	100,02
	Trạm biến áp	116,80	100,01	116,80	100,00	116,80	100,00	116,80	100,01
	Công trình nhà xưởng sản xuất	135,43	100,22	135,44	100,00	135,39	99,96	135,42	100,22
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	124,06	100,66	124,06	100,00	124,05	99,99	124,06	100,61
	Đường bê tông nhựa nóng	111,05	102,53	111,06	100,01	107,04	96,37	109,72	101,28
	Mặt đường láng nhựa	159,33	100,58	159,35	100,01	158,19	99,28	158,96	100,37
	Đường bê tông xi măng cốt thép	136,92	100,36	136,93	100,01	136,81	99,91	136,89	100,35
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,90	100,30	129,91	100,01	129,73	99,86	129,85	100,29
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI								
	Cống bê tông	122,85	100,35	122,88	100,02	122,72	99,87	122,81	100,44
	Đê bao	118,39	100,42	118,42	100,03	118,18	99,79	118,33	100,52
	Tường chắn BTCT	136,24	100,28	136,25	100,01	136,16	99,94	136,22	100,31
	Nạo vét kênh	123,10	100,42	123,12	100,02	122,97	99,88	123,06	100,46
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	118,79	100,10	118,79	100,00	118,78	99,99	118,79	100,10
	Công trình mạng thoát nước	115,30	100,27	115,30	100,00	115,29	99,99	115,29	100,26
	Công trình xử lý nước thải	118,72	100,23	118,72	100,01	118,68	99,96	118,71	100,24
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	148,25	100,14	148,26	100,00	148,23	99,98	148,25	100,15

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với		Chỉ số giá Quý IV năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 9 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2020	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2020	Năm gốc 2016	Quý III năm 2020
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG								
	Công trình nhà ở	123,92	99,99	125,83	101,54	125,83	100,01	125,19	101,02
	Công trình giáo dục	122,06	99,99	123,85	101,46	123,86	100,01	123,26	100,96
	Công trình văn hoá	123,99	99,99	126,49	102,01	126,50	100,01	125,66	101,32
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,76	99,98	121,62	101,56	121,64	100,02	121,00	100,97
	Công trình y tế	123,24	99,99	125,13	101,53	125,14	100,01	124,50	101,00
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP								
	Công trình năng lượng								
	Đường dây	120,66	100,00	121,11	100,38	121,11	100,00	120,96	100,25
	Trạm biến áp	116,80	100,00	117,62	100,70	117,62	100,00	117,35	100,47
	Công trình nhà xưởng sản xuất	135,37	99,98	137,45	101,54	137,46	100,01	136,76	100,99
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG								
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>								
	Đường bê tông xi măng	124,04	99,99	124,44	100,32	124,45	100,01	124,31	100,20
	Đường bê tông nhựa nóng	106,99	99,95	106,98	99,99	107,02	100,04	106,99	97,52
	Mặt đường láng nhựa	158,13	99,96	158,39	100,16	158,44	100,03	158,32	99,60
	Đường bê tông xi măng cốt thép	136,77	99,97	138,77	101,46	138,80	100,02	138,11	100,90
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>								
	Cầu bê tông cốt thép	129,68	99,96	135,07	104,16	135,12	100,03	133,29	102,65
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI								
	Cống bê tông	122,59	99,90	125,59	102,45	125,69	100,09	124,62	101,47
	Đê bao	118,02	99,86	119,59	101,33	119,73	100,11	119,11	100,66
	Tường chắn BTCT	136,09	99,95	139,71	102,66	139,77	100,04	138,52	101,69
	Nạo vét kênh	122,88	99,93	125,11	101,81	125,18	100,06	124,39	101,08
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG								
	Công trình mạng cấp nước	118,77	99,99	119,14	100,31	119,15	100,01	119,02	100,19
	Công trình mạng thoát nước	115,28	99,99	117,04	101,53	117,05	100,01	116,46	101,01
	Công trình xử lý nước thải	118,64	99,97	120,80	101,81	120,83	100,02	120,09	101,17
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	148,20	99,98	148,86	100,44	148,88	100,01	148,65	100,27

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2019
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
	Công trình nhà ở	124,29	105,03
	Công trình giáo dục	122,43	103,95
	Công trình văn hoá	124,53	103,21
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,25	103,06
	Công trình y tế	123,60	103,94
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
	Công trình năng lượng		
	Đường dây	120,74	108,46
	Trạm biến áp	116,97	102,28
	Công trình nhà xưởng sản xuất	135,73	102,38
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	<i>Công trình đường bộ</i>		
	Đường bê tông xi măng	123,65	105,74
	Đường bê tông nhựa nóng	109,56	98,05
	Mặt đường láng nhựa	159,00	100,88
	Đường bê tông xi măng cốt thép	137,13	101,82
2	<i>Công trình cầu</i>		
	Cầu bê tông cốt thép	130,91	100,02
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI		
	Cống bê tông	123,45	101,39
	Đê bao	118,82	100,74
	Tường chắn BTCT	136,95	100,78
	Nạo vét kênh	123,40	102,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
	Công trình mạng cấp nước	118,85	105,92
	Công trình mạng thoát nước	115,55	101,20
	Công trình xử lý nước thải	119,08	102,91
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	148,37	101,94

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 01 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 02 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 12 năm 2019			Năm gốc 2016			Tháng 1 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	124,59	125,11	101,68	100,16	102,10	94,22	124,59	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Công trình giáo dục	122,22	125,11	101,68	100,21	102,10	94,22	122,22	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Công trình văn hoá	125,79	125,11	101,68	100,18	102,10	94,22	125,79	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,70	125,11	101,68	100,25	102,10	94,22	120,70	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Công trình y tế	124,23	125,11	101,68	100,13	102,10	94,22	124,23	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,38	125,11	101,68	100,01	102,10	94,22	115,38	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Trạm biến áp	115,23	125,11	101,68	100,01	102,10	94,22	115,23	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,92	125,11	101,68	100,07	102,10	94,22	141,92	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	121,93	125,11	101,68	100,09	102,10	94,22	121,93	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Đường bê tông nhựa nóng	113,51	125,11	101,68	100,18	102,10	94,22	113,51	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Mặt đường láng nhựa	178,03	125,11	101,68	100,07	102,10	94,22	178,03	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,37	125,11	101,68	100,08	102,10	94,22	144,37	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	138,78	125,11	101,68	100,03	102,10	94,22	138,78	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	135,53	125,11	101,68	100,04	102,10	94,22	135,53	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Đê bao	130,42	125,11	101,68	100,08	102,10	94,22	130,42	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Tường chắn BTCT	149,67	125,11	101,68	100,09	102,10	94,22	149,67	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Nạo vét kênh	129,66	125,11	101,68	100,08	102,10	94,22	129,66	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,46	125,11	101,68	100,03	102,10	94,22	115,46	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Công trình mạng thoát nước	114,41	125,11	101,68	100,03	102,10	94,22	114,41	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Công trình xử lý nước thải	118,48	125,11	101,68	100,06	102,10	94,22	118,48	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	156,29	125,11	101,68	100,13	102,10	94,22	156,29	125,11	100,53	100,00	100,00	98,87

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 03 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý I năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 2 năm 2020			Năm gốc 2016			Quý IV/2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	123,57	125,11	98,23	99,18	100,00	97,71	124,25	125,11	100,15	100,39	102,10	92,73
	Công trình giáo dục	121,05	125,11	98,23	99,04	100,00	97,71	121,83	125,11	100,15	100,45	102,10	92,73
	Công trình văn hoá	124,45	125,11	98,23	98,93	100,00	97,71	125,34	125,11	100,15	100,41	102,10	92,73
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,47	125,11	98,23	98,98	100,00	97,71	120,29	125,11	100,15	100,51	102,10	92,73
	Công trình y tế	123,33	125,11	98,23	99,28	100,00	97,71	123,93	125,11	100,15	100,33	102,10	92,73
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,19	125,11	98,23	99,84	100,00	97,71	115,32	125,11	100,15	100,05	102,10	92,73
	Trạm biến áp	114,96	125,11	98,23	99,77	100,00	97,71	115,14	125,11	100,15	100,03	102,10	92,73
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,47	125,11	98,23	99,68	100,00	97,71	141,77	125,11	100,15	100,25	102,10	92,73
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	123,34	125,11	98,23	101,16	100,00	97,71	122,40	125,11	100,15	100,52	102,10	92,73
	Đường bê tông nhựa nóng	115,44	125,11	98,23	101,70	100,00	97,71	114,15	125,11	100,15	100,74	102,10	92,73
	Mặt đường láng nhựa	178,36	125,11	98,23	100,19	100,00	97,71	178,14	125,11	100,15	100,19	102,10	92,73
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,08	125,11	98,23	99,80	100,00	97,71	144,27	125,11	100,15	100,26	102,10	92,73
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	136,81	125,11	98,23	98,58	100,00	97,71	138,12	125,11	100,15	100,25	102,10	92,73
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	133,99	125,11	98,23	98,86	100,00	97,71	135,02	125,11	100,15	100,25	102,10	92,73
	Đê bao	128,14	125,11	98,23	98,25	100,00	97,71	129,66	125,11	100,15	100,03	102,10	92,73
	Tường chắn BTCT	148,01	125,11	98,23	98,89	100,00	97,71	149,12	125,11	100,15	100,27	102,10	92,73
	Nạo vét kênh	129,25	125,11	98,23	99,68	100,00	97,71	129,52	125,11	100,15	100,34	102,10	92,73
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,20	125,11	98,23	99,77	100,00	97,71	115,37	125,11	100,15	100,05	102,10	92,73
	Công trình mạng thoát nước	113,89	125,11	98,23	99,55	100,00	97,71	114,24	125,11	100,15	100,14	102,10	92,73
	Công trình xử lý nước thải	117,77	125,11	98,23	99,40	100,00	97,71	118,24	125,11	100,15	100,21	102,10	92,73
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,78	125,11	98,23	99,67	100,00	97,71	156,12	125,11	100,15	100,22	102,10	92,73

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 04 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 05 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 3 năm 2020			Năm gốc 2016			Tháng 4 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	123,57	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	123,50	125,11	93,46	99,94	100,00	98,81
	Công trình giáo dục	121,04	125,11	94,59	99,99	100,00	96,29	120,95	125,11	93,46	99,93	100,00	98,81
	Công trình văn hoá	124,45	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	124,38	125,11	93,46	99,94	100,00	98,81
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,42	125,11	94,59	99,96	100,00	96,29	119,26	125,11	93,46	99,87	100,00	98,81
	Công trình y tế	123,33	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	123,23	125,11	93,46	99,92	100,00	98,81
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,19	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	115,17	125,11	93,46	99,98	100,00	98,81
	Trạm biến áp	114,96	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	114,96	125,11	93,46	100,00	100,00	98,81
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,45	125,11	94,59	99,99	100,00	96,29	141,31	125,11	93,46	99,90	100,00	98,81
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	123,34	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	123,04	125,11	93,46	99,76	100,00	98,81
	Đường bê tông nhựa nóng	112,44	125,11	94,59	97,40	100,00	96,29	106,12	125,11	93,46	94,38	100,00	98,81
	Mặt đường láng nhựa	177,37	125,11	94,59	99,44	100,00	96,29	175,26	125,11	93,46	98,81	100,00	98,81
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,01	125,11	94,59	99,95	100,00	96,29	143,74	125,11	93,46	99,81	100,00	98,81
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	136,70	125,11	94,59	99,92	100,00	96,29	136,39	125,11	93,46	99,77	100,00	98,81
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	133,99	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	133,89	125,11	93,46	99,93	100,00	98,81
	Đê bao	128,08	125,11	94,59	99,95	100,00	96,29	127,87	125,11	93,46	99,84	100,00	98,81
	Tường chắn BTCT	148,01	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	147,92	125,11	93,46	99,94	100,00	98,81
	Nạo vét kênh	129,21	125,11	94,59	99,97	100,00	96,29	128,96	125,11	93,46	99,81	100,00	98,81
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,20	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	115,16	125,11	93,46	99,97	100,00	98,81
	Công trình mạng thoát nước	113,89	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	113,81	125,11	93,46	99,93	100,00	98,81
	Công trình xử lý nước thải	117,77	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	117,69	125,11	93,46	99,93	100,00	98,81
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,78	125,11	94,59	100,00	100,00	96,29	155,72	125,11	93,46	99,96	100,00	98,81

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 06 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý II năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 5 năm 2020			Năm gốc 2016			Quý I/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	123,50	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	123,52	125,11	94,37	99,41	100,00	94,23
	Công trình giáo dục	120,96	125,11	95,07	100,01	100,00	101,72	120,98	125,11	94,37	99,30	100,00	94,23
	Công trình văn hoá	124,38	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	124,40	125,11	94,37	99,25	100,00	94,23
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,31	125,11	95,07	100,04	100,00	101,72	119,33	125,11	94,37	99,20	100,00	94,23
	Công trình y tế	123,23	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	123,26	125,11	94,37	99,46	100,00	94,23
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,17	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	115,18	125,11	94,37	99,88	100,00	94,23
	Trạm biến áp	114,96	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	114,96	125,11	94,37	99,84	100,00	94,23
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,33	125,11	95,07	100,01	100,00	101,72	141,36	125,11	94,37	99,71	100,00	94,23
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	123,04	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	123,14	125,11	94,37	100,60	100,00	94,23
	Đường bê tông nhựa nóng	109,13	125,11	95,07	102,84	100,00	101,72	109,23	125,11	94,37	95,69	100,00	94,23
	Mặt đường láng nhựa	176,25	125,11	95,07	100,56	100,00	101,72	176,29	125,11	94,37	98,96	100,00	94,23
	Đường bê tông xi măng cốt thép	143,81	125,11	95,07	100,05	100,00	101,72	143,85	125,11	94,37	99,71	100,00	94,23
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	136,50	125,11	95,07	100,08	100,00	101,72	136,53	125,11	94,37	98,85	100,00	94,23
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	133,89	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	133,92	125,11	94,37	99,19	100,00	94,23
	Đê bao	127,93	125,11	95,07	100,05	100,00	101,72	127,96	125,11	94,37	98,69	100,00	94,23
	Tường chắn BTCT	147,92	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	147,95	125,11	94,37	99,22	100,00	94,23
	Nạo vét kênh	129,01	125,11	95,07	100,04	100,00	101,72	129,06	125,11	94,37	99,64	100,00	94,23
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,16	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	115,17	125,11	94,37	99,83	100,00	94,23
	Công trình mạng thoát nước	113,81	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	113,84	125,11	94,37	99,65	100,00	94,23
	Công trình xử lý nước thải	117,69	125,11	95,07	100,00	100,00	101,72	117,72	125,11	94,37	99,56	100,00	94,23
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,73	125,11	95,07	100,01	100,00	101,72	155,74	125,11	94,37	99,76	100,00	94,23

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 07 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 08 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 6 năm 2020			Năm gốc 2016			Tháng 7 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	123,80	125,11	96,17	100,24	100,00	101,16	123,80	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Công trình giáo dục	121,28	125,11	96,17	100,26	100,00	101,16	121,28	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Công trình văn hoá	124,64	125,11	96,17	100,21	100,00	101,16	124,64	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,58	125,11	96,17	100,23	100,00	101,16	119,58	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Công trình y tế	123,61	125,11	96,17	100,31	100,00	101,16	123,61	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,23	125,11	96,17	100,05	100,00	101,16	115,23	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Trạm biến áp	114,97	125,11	96,17	100,01	100,00	101,16	114,97	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,71	125,11	96,17	100,27	100,00	101,16	141,71	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	124,25	125,11	96,17	100,98	100,00	101,16	124,25	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Đường bê tông nhựa nóng	112,13	125,11	96,17	102,75	100,00	101,16	112,13	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Mặt đường láng nhựa	177,35	125,11	96,17	100,62	100,00	101,16	177,35	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,39	125,11	96,17	100,40	100,00	101,16	144,39	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	136,93	125,11	96,17	100,32	100,00	101,16	136,93	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	134,29	125,11	96,17	100,30	100,00	101,16	134,29	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Đê bao	128,32	125,11	96,17	100,30	100,00	101,16	128,32	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Tường chắn BTCT	148,29	125,11	96,17	100,25	100,00	101,16	148,29	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Nạo vét kênh	129,64	125,11	96,17	100,49	100,00	101,16	129,64	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,31	125,11	96,17	100,13	100,00	101,16	115,31	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Công trình mạng thoát nước	114,15	125,11	96,17	100,30	100,00	101,16	114,15	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Công trình xử lý nước thải	118,00	125,11	96,17	100,26	100,00	101,16	118,00	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,93	125,11	96,17	100,13	100,00	101,16	155,93	125,11	96,29	100,00	100,00	100,12

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 09 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý III năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 8 năm 2020			Năm gốc 2016			Quý II/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	123,80	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	123,80	125,11	96,01	100,23	100,00	101,74
	Công trình giáo dục	121,27	125,11	95,58	99,99	100,00	99,26	121,27	125,11	96,01	100,24	100,00	101,74
	Công trình văn hoá	124,64	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	124,64	125,11	96,01	100,19	100,00	101,74
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,51	125,11	95,58	99,94	100,00	99,26	119,56	125,11	96,01	100,19	100,00	101,74
	Công trình y tế	123,61	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	123,61	125,11	96,01	100,28	100,00	101,74
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,23	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	115,23	125,11	96,01	100,04	100,00	101,74
	Trạm biến áp	114,97	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	114,97	125,11	96,01	100,01	100,00	101,74
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,68	125,11	95,58	99,98	100,00	99,26	141,70	125,11	96,01	100,24	100,00	101,74
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	124,25	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	124,25	125,11	96,01	100,90	100,00	101,74
	Đường bê tông nhựa nóng	107,63	125,11	95,58	95,99	100,00	99,26	110,63	125,11	96,01	101,28	100,00	101,74
	Mặt đường láng nhựa	175,86	125,11	95,58	99,16	100,00	99,26	176,86	125,11	96,01	100,32	100,00	101,74
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,29	125,11	95,58	99,93	100,00	99,26	144,35	125,11	96,01	100,35	100,00	101,74
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	136,76	125,11	95,58	99,88	100,00	99,26	136,87	125,11	96,01	100,25	100,00	101,74
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	134,29	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	134,29	125,11	96,01	100,28	100,00	101,74
	Đê bao	128,22	125,11	95,58	99,92	100,00	99,26	128,29	125,11	96,01	100,26	100,00	101,74
	Tường chắn BTCT	148,29	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	148,29	125,11	96,01	100,23	100,00	101,74
	Nạo vét kênh	129,57	125,11	95,58	99,95	100,00	99,26	129,62	125,11	96,01	100,43	100,00	101,74
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,31	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	115,31	125,11	96,01	100,12	100,00	101,74
	Công trình mạng thoát nước	114,15	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	114,15	125,11	96,01	100,27	100,00	101,74
	Công trình xử lý nước thải	118,00	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	118,00	125,11	96,01	100,24	100,00	101,74
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,93	125,11	95,58	100,00	100,00	99,26	155,93	125,11	96,01	100,12	100,00	101,74

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 10 năm 2020 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 9 năm 2020			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	123,80	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	126,99	125,11	94,90	102,58	100,00	99,88
	Công trình giáo dục	121,27	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	123,94	125,11	94,90	102,20	100,00	99,88
	Công trình văn hoá	124,64	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	128,36	125,11	94,90	102,98	100,00	99,88
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	119,51	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	122,16	125,11	94,90	102,22	100,00	99,88
	Công trình y tế	123,61	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	126,58	125,11	94,90	102,40	100,00	99,88
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	115,23	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	116,25	125,11	94,90	100,89	100,00	99,88
	Trạm biến áp	114,97	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	115,98	125,11	94,90	100,88	100,00	99,88
	Công trình nhà xưởng sản xuất	141,68	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	144,70	125,11	94,90	102,13	100,00	99,88
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	124,25	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	124,85	125,11	94,90	100,48	100,00	99,88
	Đường bê tông nhựa nóng	107,63	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	107,63	125,11	94,90	100,00	100,00	99,88
	Mặt đường láng nhựa	175,86	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	176,24	125,11	94,90	100,22	100,00	99,88
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,29	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	147,09	125,11	94,90	101,94	100,00	99,88
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	136,76	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	145,16	125,11	94,90	106,14	100,00	99,88
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	134,29	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	140,89	125,11	94,90	104,91	100,00	99,88
	Đê bao	128,22	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	131,69	125,11	94,90	102,71	100,00	99,88
	Tường chắn BTCT	148,29	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	154,01	125,11	94,90	103,86	100,00	99,88
	Nạo vét kênh	129,57	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	133,70	125,11	94,90	103,19	100,00	99,88
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,31	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	115,95	125,11	94,90	100,56	100,00	99,88
	Công trình mạng thoát nước	114,15	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	116,23	125,11	94,90	101,82	100,00	99,88
	Công trình xử lý nước thải	118,00	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	121,32	125,11	94,90	102,81	100,00	99,88
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	155,93	125,11	95,01	100,00	100,00	99,40	156,77	125,11	94,90	100,54	100,00	99,88

Bảng số 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá tháng 12 năm 2020 so với						Chỉ số giá Quý IV năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2020			Năm gốc 2016			Quý III/2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG												
	Công trình nhà ở	126,99	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	125,93	125,11	95,09	101,72	100,00	99,04
	Công trình giáo dục	123,94	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	123,05	125,11	95,09	101,47	100,00	99,04
	Công trình văn hoá	128,36	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	127,12	125,11	95,09	101,99	100,00	99,04
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	122,16	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	121,28	125,11	95,09	101,44	100,00	99,04
	Công trình y tế	126,58	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	125,59	125,11	95,09	101,60	100,00	99,04
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP												
	Công trình năng lượng												
	Đường dây	116,25	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	115,91	125,11	95,09	100,59	100,00	99,04
	Trạm biến áp	115,98	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	115,64	125,11	95,09	100,58	100,00	99,04
	Công trình nhà xưởng sản xuất	144,70	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	143,69	125,11	95,09	101,40	100,00	99,04
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG												
<i>1</i>	<i>Công trình đường bộ</i>												
	Đường bê tông xi măng	124,85	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	124,65	125,11	95,09	100,32	100,00	99,04
	Đường bê tông nhựa nóng	107,63	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	107,63	125,11	95,09	97,29	100,00	99,04
	Mặt đường láng nhựa	176,24	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	176,12	125,11	95,09	99,58	100,00	99,04
	Đường bê tông xi măng cốt thép	147,09	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	146,16	125,11	95,09	101,25	100,00	99,04
<i>2</i>	<i>Công trình cầu</i>												
	Cầu bê tông cốt thép	145,16	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	142,36	125,11	95,09	104,01	100,00	99,04
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI												
	Cống bê tông	140,89	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	138,69	125,11	95,09	103,28	100,00	99,04
	Đê bao	131,69	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	130,53	125,11	95,09	101,75	100,00	99,04
	Tường chắn BTCT	154,01	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	152,11	125,11	95,09	102,58	100,00	99,04
	Nạo vét kênh	133,70	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	132,33	125,11	95,09	102,09	100,00	99,04
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG												
	Công trình mạng cấp nước	115,95	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	115,74	125,11	95,09	100,37	100,00	99,04
	Công trình mạng thoát nước	116,23	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	115,54	125,11	95,09	101,22	100,00	99,04
	Công trình xử lý nước thải	121,32	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	120,21	125,11	95,09	101,87	100,00	99,04
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	156,77	125,11	95,38	100,00	100,00	100,51	156,49	125,11	95,09	100,36	100,00	99,04

Bảng số 3**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2016=100%)**

Đơn vị tính: %

ST T	LOẠI CÔNG TRÌNH	Chỉ số giá năm 2020 so với					
		Năm gốc 2016			Năm 2019		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
	Công trình nhà ở	124,38	125,11	96,41	98,97	116,37	91,31
	Công trình giáo dục	121,78	125,11	96,41	99,10	116,37	91,31
	Công trình văn hoá	125,38	125,11	96,41	98,58	116,37	91,31
	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	120,11	125,11	96,41	99,57	116,37	91,31
	Công trình y tế	124,10	125,11	96,41	98,88	116,37	91,31
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
	Công trình năng lượng						
	Đường dây	115,41	125,11	96,41	99,47	116,37	91,31
	Trạm biến áp	115,18	125,11	96,41	99,40	116,37	91,31
	Công trình nhà xưởng sản xuất	142,13	125,11	96,41	98,69	116,37	91,31
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	<i>Công trình đường bộ</i>						
	Đường bê tông xi măng	123,61	125,11	96,41	101,43	116,37	91,31
	Đường bê tông nhựa nóng	110,41	125,11	96,41	98,12	116,37	91,31
	Mặt đường láng nhựa	176,85	125,11	96,41	99,61	116,37	91,31
	Đường bê tông xi măng cốt thép	144,66	125,11	96,41	99,32	116,37	91,31
2	<i>Công trình cầu</i>						
	Cầu bê tông cốt thép	138,47	125,11	96,41	96,06	116,37	91,31
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI						
	Cống bê tông	135,48	125,11	96,41	97,08	116,37	91,31
	Đê bao	129,11	125,11	96,41	98,41	116,37	91,31
	Tường chắn BTCT	149,37	125,11	96,41	97,88	116,37	91,31
	Nạo vét kênh	130,13	125,11	96,41	98,60	116,37	91,31
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
	Công trình mạng cấp nước	115,40	125,11	96,41	99,83	116,37	91,31
	Công trình mạng thoát nước	114,44	125,11	96,41	99,17	116,37	91,31
	Công trình xử lý nước thải	118,54	125,11	96,41	98,54	116,37	91,31
	Công trình hạ tầng kỹ thuật	156,07	125,11	96,41	100,23	116,37	91,31

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
(NĂM 2016=100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Chỉ số giá năm 2020 so với	
		Năm gốc 2016	Năm 2019
1	Xi măng	105,11	102,56
2	Cát xây dựng	314,30	100,00
3	Đá xây dựng	108,24	101,34
4	Gạch xây	112,66	100,00
5	Gỗ xây dựng	123,65	99,13
6	Thép xây dựng	138,02	94,01
7	Nhựa đường	113,97	93,48
8	Gạch lát	127,41	108,10
9	Vật liệu tấm lợp	99,71	92,09
10	Kính xây dựng	112,01	100,85
11	Sơn và vật liệu sơn	99,68	100,07
12	Vật liệu điện	113,27	100,00
13	Vật liệu đường ống	100,00	100,00